

Số: *ab* /NQ-HĐND

Minh Hưng, ngày *23* tháng *12* năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG MINH HƯNG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 243 tỷ 131 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 231 tỷ 768 triệu đồng.
 - Các khoản thu được hưởng theo phân cấp: 162 tỷ 869 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 68 tỷ 899 triệu đồng.
3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 231 tỷ 768 triệu đồng.
 - Chi đầu tư phát triển: 91 tỷ 565 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 131 tỷ 214 triệu đồng.
 - Chi nguồn cải cách tiền lương: 3 tỷ 667 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 4 tỷ 989 triệu đồng.

(Chi tiết các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân phường khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng khóa XII kỳ họp thứ Tư thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực phường (b/c);
- TT.HĐND, UBND T. Q. V. N. phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Các cơ quan: kho bạc, thuế;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- LĐVP, CV;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Tiến Hiếu



DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán đã giao năm 2025		Dự toán điều chỉnh 2026		So sánh (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2025	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>7=4/2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	285.431	296.285	231.768	231.768	81,2	78,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.150	11.412	162.869	162.869	3.162,5	1.427,2
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.650	4.710	20.711	20.711	1.255,2	439,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.500	6.702	142.158	142.158	4.061,7	2.121,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	280.281	280.281	68.899	68.899	24,6	24,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.556	113.556			-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	166.725	166.725				-
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư		6				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.586				
B	TỔNG CHI NSDP	285.431	296.285	231.768	231.768	81,2	78,2
I	Tổng chi cân đối NSNN	285.431	291.598	231.768	231.768	81,2	79,5
1	Chi đầu tư phát triển	104.035	104.035	91.565	91.565	88,0	88,0
2	Chi thường xuyên	165.492	169.360	135.214	131.547	81,7	77,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	2.400	4.699	4.989	4.989	207,9	106,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.504	13.504		3.667	-	27,2
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.586				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~22~~²³/NQ-HĐND ngày ~~23~~²³ / ~~12~~¹²/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2025				Dự toán năm 2026				So sánh tỷ lệ (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND phường giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2026		Dự toán HĐND phường giao năm 2026			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4
	TỔNG THU NSNN										
I	Thu nội địa	8.120	5.150	16.741	11.412	243.131	162.869	243.131	162.869	1.452	1.427
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.940	1.735	7.631	4.502	109.500	64.638	109.500	64.638	260	1.436
	Thuế GTGT	2.940	1.735	7.600	4.484	100.000	59.000	100.000	59.000	259	1.316
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			31	18	420	248	420	248		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp					9.000	5.310	9.000	5.310		
	Thuế tài nguyên					80	80	80	80		
2	Lệ phí trước bạ	3.530	1.765	4.400	2.200	17.000	17.000	17.000	17.000	125	773
3	Thu phí, lệ phí	490	490	3.300	3.300	4.500	2.000	4.500	2.000	673	61
-	Phí và lệ phí phường	490	490	3.300	3.300					673	

4	Thu khác ngân sách	450	450	700	700	1.800	800	1.800	800	156	114
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	710	710	710	710	831	831	831	831	100	117
6	Thuế thu nhập cá nhân					12.500	-	12.500	-		
7	Thuế mặt đất					17.000	13.600	17.000	13.600		
8	Thu tiền sử dụng đất					80.000	64.000	80.000	64.000		



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 23 /12 /2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các khoản chi	Điều chỉnh Dự Toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025	Dự Toán năm 2026		So sánh (%)			
		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua				
A	B	1	2	3	4	5	6=3/2	7=4/1	8=5/2	8=5/4
	TỔNG CHI NSDP	285.431	296.285	237.905	151.298	231.768	80	53	78	153
A	CHI CÂN ĐỐI NS	285.431	296.285	237.905	151.298	231.768	80	53	78	78
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	104.035	104.035	103.035	91.565	91.565	99	88	88	88
-	Nguồn tập trung	104.035	104.035		16.456	16.456	-	16	16	16
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất				64.000	64.000				
-	Nguồn số xó				11.109	11.109				
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	165.492	169.360	122.136	54.744	131.547	72	33	78	78
I	Chi sự nghiệp kinh tế	-	8.648	8.600	-	1.600	99		19	19
-	Kiến thiết thị chính		3.499				-			
-	Sự nghiệp kinh tế		4.942							
-	Đã chi cấp phường cũ		207							
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					100				
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:					1.500				

2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	104	104	0	10.725	100		10.313	
-	Chi sự nghiệp môi trường		104			10.725	-		10.313	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.865	62.732	62.700	54.265	54.553	100	94	87	87
-	Sự nghiệp giáo dục		61.234				-			
-	Sự nghiệp đào tạo cán bộ		187				-			
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		1.228				-			
-	Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Học tập cộng đồng		53				-			
-	Đã chi cấp phường cũ		30							
	Trường Mầm non Minh Long					8.284				
	Trường Mầm non Minh Hưng					5.360				
	Trường tiểu học Minh Hưng A					18.137				
	Trường tiểu học Minh Hưng B					6.955				
	Trường TH & THCS Minh Long					13.126				
	Phòng văn hoá - Xã hội					2.691				
4	Chi sự nghiệp Y tế	-	122	122	0	100	100		82	82
-	Chi sự nghiệp Y tế		122			100	-		82	
	Phòng Văn hóa					100				
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	-	1.274	1.274	-	3.706	100		291	291



-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		1.057			3.656	-	346	346
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		90			50	-	56	56
-	<i>Đã chi cấp phương cũ</i>		127				-		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-	251	251	-		100		
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		247				-		
-	<i>Đã chi cấp phương cũ</i>		4				-		
7	Thẻ dực thể thao	-	135	135	0	100	100	74	74
-	Thẻ dực thể thao		90				-		
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:					100			
-	<i>Đã chi cấp phương cũ</i>		45				-		
8	Chi Bảo đảm xã hội	-	7.113	7.100	0	7.797	100	110	110
-	Chi Bảo đảm xã hội		6.870				-		
-	<i>Đã chi cấp phương cũ</i>		243				-		
	<i>Phòng Văn hóa</i>					7.797			
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	30.020	30.000	-	28.381	100	95	95
-	Đảng ủy phường		4.997			6.886	-	138	138
-	Văn phòng HĐND - UBND		9.353			9.413	-	101	101
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		1.660			3.240	-	195	195
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		1.733			3.129	-	181	181

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán HĐND phường giao năm 2026	Chênh lệch(+/-)
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI NSDP	231.768	231.768	0
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	231.768	231.768	0
I	Chi đầu tư phát triển	91.565	91.565	
1	Chi đầu tư cho các dự án	91.565	91.565	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	135.214	131.547	-3.667
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.265	54.553	288
-	Chi quốc phòng		6.344	6.344
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		16.958	16.958
-	Chi y tế, dân số và gia đình		100	100
-	Chi văn hóa thông tin		3.706	3.706
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		100	100
-	Chi bảo vệ môi trường		10.725	10.725
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.600	1.600
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		28.381	28.381
-	Chi bảo đảm xã hội		7.797	7.797
-	Chi khoa học công nghệ	480		-480
-	Chi thường xuyên khác		1.282	1.282
III	Dự phòng ngân sách	4.989	4.989	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		3.667	3.667

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	231.768	91.565	130.265	-	1.282	4.989	3.667	-	-	-	-
1	UBND phường Minh Hưng	91.565	91.565									
2	Trường Mầm non Minh Long	8.284		8.284								
3	Trường Mầm non Minh Hưng	5.360		5.360								
4	Trường tiểu học Minh Hưng A	18.137		18.137								
5	Trường tiểu học Minh Hưng B	6.955		6.955								
6	Trường TH & THCS Minh Long	13.126		13.126								
7	Đảng uỷ phường	6.886		6.886								
8	Văn phòng HĐND - UBND	32.716		32.716								
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.436		3.436								



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi khác	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
10	Phòng văn hoá - Xã hội	13.767		13.767								
11	Ủy ban MTTQVN	3.470		3.470								
12	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.243		2.243								
13	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	15.885		15.885								
15	Chi khác	1.282				1.282						
16	Dự phòng	4.989					4.989					
17	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương chưa phân bổ	3.667						3.667				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:								Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
				Chi Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	Chi bảo vệ môi trường				
A	B	3												
	TỔNG SỐ	130.265	130.265	28.381	1.600	54.553	100	3.706	100	10.725	16.958	6.344	7.797	
2	Trường Mầm non Minh Long	8.284	8.284	0	0	8.284		0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	6.112	6.112			6.112								
	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.498	1.498			1.498								
	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; phụ cấp thâm niên nghề	108	108			108								
	Kinh phí tiền thưởng	341	341			341								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	20	20			20								
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	38	38			38								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	166	166			166								
3	Trường Mầm non Minh Hưng	5.360	5.360	0	0	5.360		0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	3.866	3.866			3.866								
	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.030	1.030			1.030								
	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	66	66			66								
	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên	43	43			43								

Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:									
				Chi Quản lý hành chính Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp KINH tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp dân báo xã hội
A	B	3											
	Kinh phí tiền thưởng	216	216			216							
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	25	25			25							
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	114	114			114							
4	Trường tiểu học Minh Hưng A	18.137	18.137	0	0	18.137		0	0	0	0	0	0
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	14.641	14.641			14.641							
	Kinh phí khoản chi hoạt động	1.944	1.944			1.944							
	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	132	132			132							
	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; phụ cấp thâm niên nghề	188	188			188							
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	127	127			127							
	Kinh phí tiền thưởng	805	805			805							
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	84	84			84							
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	216	216			216							
5	Trường tiểu học Minh Hưng B	6.955	6.955	0	0	6.955	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	5.449	5.449			5.449							
	Kinh phí khoản chi hoạt động	756	756			756							
	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	132	132			132							
	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; phụ cấp thâm niên nghề	151	151			151							

Stt	Tên đơn vị	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:								Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
				Chỉ Quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	Sự nghiệp Thể thao	Choi báo vệ môi trường				
A	B	3												
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	53	53			53								
	Kinh phí tiền thưởng	299	299			299								
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	31	31			31								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	84	84			84								
6	Trường TH & THCS Minh Long	13.126	13.126			13.126								
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	10.283	10.283			10.283								
	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.458	1.458			1.458								
	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	132	132			132								
	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; phụ cấp thâm niên nghề	192	192			192								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	253	253			253								
	Kinh phí tiền thưởng	584	584			584								
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	62	62			62								
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	162	162			162								
7	Đảng uỷ phường	6.886	6.886	6.886										
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	4.056	4.056	4.056										
	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã	39	39	39										
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	25	25	25										



Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Tổng cộng	Trong đó:										
				Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa-Thông tin	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp dân bảo xã hội	
A	B	3												
	Kinh phí khen thưởng	216	216	216										
	Kinh phí khoản chi hoạt động	1.440	1.440	1.440										
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực, Ban Thường vụ Đảng ủy, công tác quản trị văn phòng; phụ cấp cấp ủy;...	600	600	600										
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...	300	300	300										
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng...	50	50	50										
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	160	160	160										
8	Văn phòng HĐND - UBND	32.716	32.716	9.413	0	0	0	0	0	0	0	16.958	6.344	
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	2.916	2.916	2.916										
	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã	39	39	39										
	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ấp, khu phố	1.987	1.987	1.987										
	Kinh phí khoản chi hoạt động	1.584	1.584	1.584										
	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	264	264	264										
	Kinh phí khen thưởng	189	189	189										
	Kinh phí tiền điện dùng chung	700	700	700										
	kinh phí hoạt động dùng chung phục vụ thường trực HĐND - UBND	1.000	1.000	1.000										
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	287	287	103								150	34	

Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Tổng cộng	Trong đó:								Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
				Chi Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá- Thông tin	Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	Chi bảo vệ môi trường				
A	B	3												
	Kinh phí huấn luyện, kiểm tra bắn đạn thật	145	145	145										
	Kinh phí tuyển sinh, tuyển quân	10	10	10										
	Kinh phí chuyên môn	200	200	100							100			
	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm 50 ngày thành lập Phường	200	200	200										
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	176	176	176										
	Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp BCHQS	818	818									818		
	Bổ sung phụ cấp ngày công lao động + tiền ăn dân quân thường trực	5.493	5.493										5.493	
	Kinh phí phụ cấp chức vụ, BHXH cho lực lượng an ninh trật tự cơ sở	8.684	8.684								8.684			
	Kinh phí phụ cấp tuần tra cho lực lượng an ninh trật tự cơ sở	8.024	8.024								8.024			
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.436	3.436	3.240	100	0	0	0	0	96				
	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.348	1.348	1.348										
	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã	39	39	39										
	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.008	1.008	1.008										
	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	330	330	330										
	Kinh phí tiền thưởng	91	91	91										
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	12	12	12										
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường	496	496	300	100					96				



[illegible]

[illegible]

Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng cộng	Trong đó:									
				Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa-Thông tin	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Lĩnh vực an ninh	Lĩnh vực Quốc Phòng	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	3											
	Kinh phí chuyên môn	50	50	50									
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	80	80	80									
13	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	15.885	15.885		1.500	0	0	3.656	100	10.629			
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	813	813					813					
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, căn bộ không chuyên trách cấp xã	39	39					39					
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.080	1.080					1.080					
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	528	528					528					
	Kinh phí khen thưởng	66	66					66					
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	10	10					10					
	Kinh phí các hoạt động chuyên môn (Tuyên truyền, Văn nghệ...)	300	300					200	100				
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	120	120					120					
	Kinh phí thu gom rác thải	10.629	10.629							10.629			
	Kinh phí chăm sóc cây xanh	1.000	1.000		1.000								
	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng- Mừng xuân năm 2026	800	800					800					
	Kinh phí điện chiếu sáng	500	500		500								